TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2025/HNGĐ-ST
Ngày 05-8-2025
V/v: "Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lưu Xông Pha**

2. Ông **Duyên Văn Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hường** - Thư ký viên, Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1983.

2. Bị đơn: Anh **Trịnh Thành T1**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Tân Thành, xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp Tân Thành, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau.

- Tại phiên toà: Chị T có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, còn anh T1 vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T1 xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2000, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình sống chung, vợ chồng bất đồng quan điểm, sống không còn hạnh phúc. Nay, chị T nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Có 02 người con chung là Trịnh Thùy L, sinh ngày 08/6/2001 (giới tính: Nữ) và Trịnh Nhật T2, sinh ngày 07/10/2007 (giới tính: Nam). Hiện cháu L

đã trưởng thành, nên không có yêu cầu gì, còn cháu T2 hiện sống chung với chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị T xác định không có yêu cầu.

Nay, chị T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn anh **Trịnh Thành T1**: Từ khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của Toà án ngày 12/6/2025, đối với cháu Trịnh Nhật T2 có nguyện vọng được sống chung với chị Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

Đối với nguyên đơn là chị T đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, còn bị đơn là anh T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên, là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Được xác định là "Tranh chấp về Ly hôn", bị đơn là anh T1 có nơi cư trú tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung:**

[2.1] Về hôn nhân: Theo chị T xác định, chị và anh T1 xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2000, nhưng đến nay không có đi đăng ký kết hôn theo quy định. Tại hồ sơ khởi kiện, chị T có cung cấp Đơn xin xác nhận đề ngày 19/5/2025 và được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận, giữa chị T và anh T1 không có đăng ký kết hôn.

Đối với anh T1 vắng mặt.

Do đó, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã vi phạm về hình thức.

Nay, chị T yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân, do có mâu thuẫn và mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có vi phạm về hình thức.

Căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thoại, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Giữa chị T và anh T1 có 02 người con chung là Trịnh Thùy L, sinh ngày 08/6/2001 (giới tính: Nữ) và Trịnh Nhật T2, sinh ngày 07/10/2007 (giới tính: Nam).

Đối với cháu L, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/8/2025 cháu L trên 18 tuổi, chị T không có yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng là có cơ sở.

Đối với cháu T2, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/8/2025 cháu T2 trên 07 tuổi, phải ghi nhận nguyện vọng của cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của Toà án ngày 12/6/2025, cháu T2 có nguyện vọng được sống chung với chị T, nguyện vọng này là phù hợp với yêu cầu của chị T nên có cơ sở được chấp nhận.

Đối với anh T1 vắng mặt nên không có cơ sở xem xét.

Xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định trong cuộc sống, cần giao cháu T1 cho chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, phù hợp khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị T không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí**: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thành T1 là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Trịnh Nhật T2, sinh ngày 07/10/2007 (giới tính: Nam) cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nhật T2 đủ 18 (mười tám) tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), đối trừ số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu 0005646 ngày 19/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, được chuyển thu.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang